

Số 350/QĐ- PGDDĐT

Điện Biên, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024
cho các đơn vị trực thuộc

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Điện Biên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024, huyện Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 4583/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Điện Biên, về việc phê duyệt phương án phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024 huyện Điện Biên; Quyết định số 4584/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Điện Biên, về việc phân bổ chi tiết dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi Ngân sách Nhà năm 2024 cho các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, Tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS, Văn phòng phòng Giáo dục và Đào tạo với số tiền: **489.344.000.000** đồng, bằng chữ: (Bốn trăm tám mươi chín tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng chẵn); (có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ dự toán được giao Hiệu trưởng các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS, bộ phận kế toán phòng có tên trong danh sách tại Điều 1, có trách nhiệm quản lý và thanh quyết toán nguồn kinh phí được giao theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Hiệu trưởng các trường: Mầm non, tiểu học, PTDTBT tiểu học, tiểu học và THCS, THCS, PTDTBT THCS có tên trong danh sách tại Điều 1, Bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TC-KH huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Lưu VT.



TRƯỞNG PHÒNG

Đặng Quang Huy

GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị : Phòng Giáo dục và Đào tạo - huyện Điện Biên

(Kèm theo Quyết định số: 350/QĐ-PGD&ĐT, ngày 29/12/2023 của Trưởng phòng GD&ĐT huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số
Tổng số:	489.344.000.000
A. Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	402.987.931.671
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
B. Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	86.356.068.329
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
Trong đó:	
1. Sự nghiệp Giáo dục Mầm non (Loại 070 – K 071)	148.032.461.192
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	128.104.139.778
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	19.928.321.414
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
2. Sự nghiệp Giáo dục Tiểu học (Loại 070 – K 072)	182.746.849.960
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	150.880.398.113
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	31.866.451.847
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
3. Sự nghiệp Giáo dục Trung học cơ sở (Loại 070-K073)	158.564.688.848
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	124.003.393.780
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	34.561.295.068
Trong đó: Kinh phí TK 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương	



Phụ lục số 03



CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị: Trường THCS xã Thanh Xương

Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1095951

(Kèm theo QĐ số 350/QĐ-PGDĐT, ngày 29/12/2023 của Trường phòng GD&ĐT)
Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số
Sự nghiệp giáo dục Trung học cơ sở (loại 070-073)	7.042.676.173
1.1 Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên	6.974.348.673
Trong đó:	
- Lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp (Mã nguồn 13)	6.615.177.921
- Tăng lương, xếp lương chức danh nghề nghiệp 2024 (Mã nguồn 13)	84.396.640
- Tăng thâm niên năm 2024 (Mã nguồn 13)	26.560.512
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL (Mã nguồn 14)	
- Tiền công và các khoản đóng góp LĐ hợp đồng NĐ 111; (Mã nguồn 13)	39.000.000
- Kinh phí chi các hoạt động và các nghiệp vụ chuyên môn khác (Mã nguồn 13)	209.213.600
1.2 Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên	68.327.500
Trong đó:	
- Nghị định 81/2021: Hỗ trợ chi phí học tập (Mã nguồn 12)	36.450.000
- Nghị định 81/2021: Cấp bù học phí (Mã nguồn 12)	4.117.500
- Nghị định 116/2016: Chế độ học sinh bán trú (Mã nguồn 12)	-
- Nghị định 105/2020 (hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mầm non, Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép và tăng cường tiếng Việt, hỗ trợ cấp dưỡng) (Mã nguồn 12)	-
- Thông tư 42/2013: Hỗ trợ học sinh khuyết tật (Mã Nguồn 12)	27.760.000
- Nghị định 57/2017: Hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người (Mã nguồn 12)	-

TỔNG HỢP PHÂN BỐ GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Kính mời Quý vị chấp hành số 350/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Trường phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên

Số TT	Chi tiết từng đơn vị	Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên (Mã nguồn 13)	Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên (Mã nguồn 12)	Tổng cộng chi thường xuyên	Mã DVQHNS
A	B	1	4	5	6
	Tổng cộng	402.987.931.671	86.356.068.329	489.344.000.000	
I	Cấp mầm non 070-071	128.104.139.778	19.928.321.414	148.032.461.192	
1	Trường MN xã Thanh Luồng	6.808.338.620	57.710.000	6.866.048.620	1096016
2	Trường MN xã Thanh Chân	6.488.378.379	80.040.500	6.568.418.879	1096017
3	Trường MN xã Thanh Hưng	7.459.087.660	49.699.000	7.508.786.660	1096018
4	Trường MN xã Thanh Yên	4.229.690.514	30.010.000	4.259.700.514	1096019
5	Trường MN số 2 xã Thanh Yên	3.944.446.271	150.917.500	4.095.363.771	1096021
6	Trường MN Hoàng Công Chất xã Noong Hẹt	3.828.090.189	56.708.500	3.884.798.689	1096026
7	Trường MN xã Noong Luồng	7.122.532.277	382.517.500	7.505.049.777	1096022
8	Trường MN số 1 xã Na Tông	3.859.684.145	586.757.500	4.446.441.645	1099365
9	Trường MN xã Mường Lói	3.367.844.330	555.942.500	3.923.786.830	1096036
10	Trường MN xã Mường Nhà	4.018.374.084	353.209.500	4.371.583.584	1096035
11	Trường MN xã Pa Thơm	3.222.203.405	353.465.000	3.575.668.405	1096033
12	Trường MN xã Hẹ Mường	4.312.166.250	551.207.500	4.863.373.750	1105672
13	Trường MN xã Núa Ngam	4.961.547.400	430.902.000	5.392.449.400	1096032
14	Trường MN xã Mường Pồn	5.651.503.245	776.702.000	6.428.205.245	1096031
15	Trường MN xã Thanh Nưa	5.727.162.524	106.357.500	5.833.520.024	1096014
16	Trường MN xã Hua Thanh	6.217.885.702	755.427.500	6.973.313.202	1098031
17	Trường MN xã Na Ú	3.893.703.229	577.357.000	4.471.060.229	1096034
18	Trường MN xã Noong Hẹt	4.739.222.981	182.497.500	4.921.720.481	1096025
19	Trường MN xã Sam Mứn	4.630.208.145	223.168.000	4.853.376.145	1099344
20	Trường MN xã Thanh Xương	8.346.344.986	46.982.500	8.393.327.486	1096023
21	Trường MN xã Thanh An	6.119.700.610	215.715.500	6.335.416.110	1096024



22	Trường MN xã Pom Lót	5.605.622.805	132.750.500	5.738.373.305	1096027
23	Trường MN số 2 xã Mường Pồn	3.309.873.486	481.980.000	3.791.853.486	1115199
24	Trường MN số 2 xã Na Tông	3.438.428.783	523.360.000	3.961.788.783	1115198
25	Trường MN Pu Lau xã Mường Nhà	2.554.473.518	231.810.000	2.786.283.518	1115256
26	Trường MN xã Phu Luông	3.445.626.240	413.050.000	3.858.676.240	1115261
27	Văn phòng giáo dục	802.000.000	11.622.076.414	12.424.076.414	1034823
II	Cấp tiểu học 070-072	150.880.398.113	31.866.451.847	182.746.849.960	
1	Trường TH xã Thanh An	8.502.142.236	178.660.000	8.680.802.236	1095986
2	Trường TH xã Noong Hết	5.341.921.908	239.150.000	5.581.071.908	1095984
3	Trường TH xã Pom Lót	8.556.675.505	140.430.000	8.697.105.505	1095980
4	Trường TH số 2 xã Thanh Xương	5.065.074.930	23.490.000	5.088.564.930	1095995
5	Trường TH số 1 xã Thanh Xương	4.414.967.857	24.300.000	4.439.267.857	1095987
6	Trường TH xã Thanh Luông	8.782.063.749	52.650.000	8.834.713.749	1096001
7	Trường TH xã Thanh Hưng	9.507.527.343	63.100.000	9.570.627.343	1096006
8	Trường TH xã Thanh Chấn	7.149.787.509	96.850.000	7.246.637.509	1096005
9	Trường TH xã Thanh Nưa	5.642.734.515	99.090.000	5.741.824.515	1095974
10	Trường TH số 2 xã Mường Pồn	5.231.853.087	1.096.620.000	6.328.473.087	1099345
11	Trường PTDTBT TH xã Mường Pồn	7.610.875.082	1.822.730.000	9.433.605.082	1095990
12	Trường PTDTBT TH xã Hẹ Muông	5.358.401.285	1.276.230.000	6.634.631.285	1095993
13	Trường PTDTBT TH số 2 xã Na Tông	5.211.286.683	834.010.000	6.045.296.683	1096009
14	Trường PTDTBTTH xã Mường Nhà	9.433.930.690	1.231.240.000	10.665.170.690	1095988
15	Trường PTDTBT TH số 1 xã Na Tông	6.867.453.954	1.238.420.000	8.105.873.954	1095989
16	Trường TH Hoàng Công Chất xã Noong Hết	4.258.584.083	53.110.000	4.311.694.083	1095982
17	Trường TH xã Thanh Yên	8.317.838.617	194.430.000	8.512.268.617	1095998
18	Trường TH Yên Cang xã Sam Mứn	3.875.108.811	108.460.000	3.983.568.811	1095983
19	Trường TH xã Noong Luông	9.211.801.224	364.260.000	9.576.061.224	1096004
20	Trường TH xã Hua Thanh	9.112.961.186	962.540.000	10.075.501.186	1095996
21	Trường TH xã Núa Ngam	6.114.340.317	303.400.000	6.417.740.317	1096000
22	Trường PTDTBTTH xã Mường Lói	5.886.707.542	1.706.640.000	7.593.347.542	1095979
23	Văn phòng giáo dục	1.426.360.000	19.756.641.847	21.183.001.847	1034823
III	Cấp THCS 070-073	124.003.393.780	34.561.295.068	158.564.688.848	
1	Trường THCS xã Thanh Chấn	5.856.181.762	96.105.000	5.952.286.762	1095947
2	Trường THCS xã Noong Luông	5.240.608.595	275.895.000	5.516.503.595	1095950

3	Trường THCS xã Thanh An	5.850.753.460	156.690.000	6.007.443.460	1095952
4	Trường THCS xã Thanh Yên	6.240.457.591	202.722.500	6.443.180.091	1095949
5	Trường THCS xã Thanh Luông	6.436.484.057	55.867.500	6.492.351.557	1095946
6	Trường THCS xã Thanh Hưng	6.701.168.729	39.295.000	6.740.463.729	1095948
7	Trường THCS xã Núa Ngam	7.294.581.094	1.872.520.000	9.167.101.094	1095958
8	Trường TH & THCS xã Na Ú	8.849.657.541	2.631.550.000	11.481.207.541	1095960
9	Trường PTDTBT THCS xã Mường Luông	11.257.438.794	4.152.552.500	15.409.991.294	1095962
10	Trường PTDTBT THCS xã Mường Nhà	8.978.737.014	3.688.325.000	12.667.062.014	1095961
11	Trường THCS xã Thanh Nưa	7.716.204.888	289.080.000	8.005.284.888	1095945
12	Trường THCS xã Mường Pồn	9.148.611.729	3.628.120.000	12.776.731.729	1095957
13	Trường Tiểu học & THCS xã Pa Thom	6.002.193.882	1.663.250.000	7.665.443.882	1095959
14	Trường THCS xã Pom Lót	7.246.931.431	234.312.500	7.481.243.931	1095954
15	Trường Tiểu học & THCS xã Sam Múm	4.664.645.269	194.860.000	4.859.505.269	1096008
16	Trường THCS xã Noong Hẹt	5.935.259.854	236.472.500	6.171.732.354	1095953
17	Trường THCS xã Thanh Xương	6.974.348.673	68.327.500	7.042.676.173	1095951
18	Văn phòng giáo dục	3.609.129.417	15.075.350.068	18.684.479.485	1034823